



Biểu số 03

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 2670./TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Thát Khê)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.860.000.000	23.068.995.735	23.068.995.735	166	866
I	Thu nội địa không kể dầu thô	13.860.000.000	23.068.995.735	23.068.995.735	166	866
II	Thu về dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu Viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	157.824.000.000	94.224.550.091	94.224.550.091	60	780
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.105.000.000	22.282.917.168	22.282.917.168	170	419
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		9.145.089.754	9.145.089.754		344
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %		13.137.827.414	13.137.827.414		494
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144.719.000.000	55.969.000.000	55.969.000.000	39	966
1	Bổ sung cân đối	141.883.000.000	40.330.000.000	40.330.000.000	28	896
2	Bổ sung có mục tiêu	2.836.000.000	15.639.000.000	15.639.000.000	551	1.209
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		15.972.632.923	15.972.632.923		1.649
V	Thu kết dư					
C	TỔNG CHI NSDP	157.824.000.000	68.226.177.846	68.226.177.846	43	32
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	154.988.000.000	68.226.177.846	68.226.177.846	44	850
1	Chi đầu tư phát triển	3.245.000.000	628.945.502	628.945.502	19	
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	148.643.000.000	67.597.232.344	67.597.232.344	45	843
3	Chi trả lãi, phí tiền vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi cho vay					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	3.100.000.000				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	2.836.000.000				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 2670./TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Thất Khê)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.860.000.000	23.068.995.735	23.068.995.735	166	866
I	Thu nội địa không kể dầu thô	13.860.000.000	23.068.995.735	23.068.995.735	166	866
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo		344.082.740	344.082.740		974
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.440.000.000	11.436.939.496	11.436.939.496	210	737
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000.000	1.336.217.997	1.336.217.997	67	174
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
6	Các loại phí, lệ phí	3.950.000.000	4.118.704.811	4.118.704.811	104	1.405
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>3.800.000.000</i>	<i>2.770.576.797</i>	<i>2.770.576.797</i>	<i>73</i>	<i>2.794</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	1.770.000.000	4.013.183.525	4.013.183.525	227	51.642
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>					
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>70.000.000</i>	<i>11.491.067</i>	<i>11.491.067</i>	<i>16</i>	<i>148</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>		<i>174.120.338</i>	<i>174.120.338</i>		
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>1.700.000.000</i>	<i>3.827.572.120</i>	<i>3.827.572.120</i>	<i>225</i>	
-	<i>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>					
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		645.431.689	645.431.689		
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển					
12	Thu khác ngân sách	700.000.000	1.174.435.477	1.174.435.477	168	17.816
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					
14	Thu hồi vốn, cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					
-	<i>Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
II	Thu về dầu thô					
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam					
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					
7	Thu khác					
IV	Thu Viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Hoàn thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP		22.282.917.168	22.282.917.168		419
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP		13.137.827.414	13.137.827.414		494
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		9.145.089.754	9.145.089.754		344

THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 2670./TB-UBND ngày 10/7/2026 của UBND xã Thất Khê)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	157.824.000.000	68.226.177.846	68.226.177.846	43	898
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	154.988.000.000	68.226.177.846	68.226.177.846	44	850
I	Chi đầu tư phát triển	3.245.000.000	628.945.502	628.945.502	19	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	3.245.000.000	628.945.502	628.945.502	19	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả lãi, phí tiền vay					
III	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	148.643.000.000	67.597.232.344	67.597.232.344	45	843
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		40.195.461.621	40.195.461.621		217.038
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	3.100.000.000				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	2.836.000.000				
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	2.836.000.000				
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					